

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2020/DS - PT.

Ngày 14 tháng 7 năm 2020

*“V/v Tranh chấp hợp
đồng mua bán tài sản”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Ái;

Bà Lê Thị Thu Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Anh Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Long Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 33/2020/TLPT - DS ngày 19 tháng 3 năm 2020 về việc *“Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”*. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS - ST ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo; kháng nghị. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 40/2020/QĐPT - DS ngày 26 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Phan Văn N**, sinh năm 1966.

và chị **Chu Thị B**, sinh năm 1970.

Đều có địa chỉ: Khu 2, xã P (Nay là khu 7 xã T), huyện H, tỉnh Phú Thọ. (anh N, chị B có mặt).

2. Bị đơn: Anh **Phan Văn T** (M), sinh năm 1958.

Địa chỉ: Khu 2, xã P (Nay là khu 7 xã T), huyện H, tỉnh Phú Thọ.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh **Nguyễn Mạnh V**, sinh năm 1960.

3.2. Chị **Bùi Thị H**, sinh năm 1963.

Đều có địa chỉ: Khu 3, xã V, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

(Đều vắng mặt không có lý do).

Người kháng cáo: Anh **Phan Văn T** (M); (có mặt).

Viện kiểm sát nhân dân huyện H: kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai tại Tòa án, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay anh Phan Văn N và chị Chu Thị B trình bày: Đầu năm 2011, anh Phan Văn T (M) là anh trai anh N có rủ vợ chồng anh, chị mua chung chiếc máy xúc để đi làm. Anh T và anh N đi xe máy về thị xã P nhờ anh V, chị H (là người quen biết thường qua lại chơi với nhau từ trước) cùng đi ô tô. Cả ba người cùng về Hà Nội xem giá máy nhưng không mua. Sau gần một tháng thì anh T bảo vợ chồng anh, chị là “Mua nửa máy thì anh T không đủ tiền và muốn mua chung máy với chị H - V”. Chị B và anh N nói là: “Mua chung 3 người thì tôi không chung”. Anh T nói là anh T và chị H mua chung một cái máy KOMATSU màu vàng trị giá là 540.000.000 đồng, phần của anh $\frac{1}{2}$ chiếc máy bằng 270.000.000đ và của chị H $\frac{1}{2}$ chiếc máy bằng 270.000.000đ. Sau đó, anh T nói anh không có đủ tiền mua nên bán $\frac{1}{2}$ trị giá phần máy của anh T tức là $\frac{1}{4}$ chiếc máy cho vợ chồng chị, trị giá bằng 135.000.000đ. (Chị có mặc cả là tôi mua của anh tôi chỉ biết anh tôi không mua chung với ai cả). Anh, chị chỉ nhận máy để đi làm và không biết giấy tờ máy đứng tên ai. Vợ chồng anh, chị đã trả đủ số tiền 135.000.000 cho anh T và cùng đi làm, tiền lãi hàng tháng chia theo cổ phần. Sau khi mua máy đi làm được 06 tháng anh T đề nghị vợ chồng anh, chị là anh T sẽ bán nốt $\frac{1}{4}$ chiếc máy phần của anh T cho vợ chồng anh, chị. Anh, chị đồng ý và đã trả cho anh T 130.000.000đ (Trong đó đã tính khấu hao sử dụng 06 tháng là 5.000.000đ). Như vậy cả hai lần anh, chị đã đưa cho anh T tổng số là 265.000.000 đồng và anh, chị sử dụng $\frac{1}{2}$ chiếc máy xúc, còn $\frac{1}{2}$ chiếc máy xúc là của chị H – anh V ở Phú Thọ. Việc mua bán này là giữa vợ chồng anh, chị và anh T không có giấy tờ gì vì là anh em với nhau nên không làm giấy, anh, chị cũng không biết chị H. Sau khi mua máy đi làm đến tháng 6/2012 thì chị H và Ngân hàng Phú Thọ lên lấy máy về. Anh T nói là cho chị H lấy máy để Ngân hàng kiểm tra một tuần lại mang lên làm. Hết thời gian một tuần vợ chồng anh, chị bảo anh T lấy máy về để đi làm nhưng anh T không lấy được máy về và nói rằng chị H lừa rồi và cùng mua thì cùng chịu. Anh, chị không đồng ý và bảo anh T cùng về Phú Thọ với anh, chị để thanh toán với chị H nhưng anh T không đi. Chị và anh N đã về nhà chị H để hỏi tại sao chị không mang máy lên làm. Chị H nói là “máy của tôi mua đứng tên tôi. Tôi cho anh T (M) thuê chứ không phải máy của anh T (M). Anh T (M) lấy máy của tôi bán cho anh, chị thì bảo anh T (M) thanh toán cho anh, chị tôi không liên quan. Tôi cho anh T (M) thuê máy 14 tháng chưa trả tiền nên tôi lấy máy về và không cho anh T (M) thuê nữa”. Vợ chồng anh, chị về nói lại với anh T như vậy. Thì anh T đã trả lại cho vợ chồng anh, chị 130.000.000đ phần còn lại anh T nói khi nào anh đòi được chị H thì anh T sẽ trả cho vợ chồng anh, chị.

Đến nay anh chị yêu cầu anh Phan Văn T(M) phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh, chị 120.000.000đ tiền mà anh chị đã đưa cho anh T để mua máy và yêu cầu anh T phải trả lãi chậm trả đối với số tiền 120.000.000đồng kể từ tháng 06/2012 cho đến ngày 26/6/2019 là 84 tháng 26 ngày với mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng NHNN Việt Nam quy định là 9,0%/năm bằng 0,75%/ tháng = $120.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 88 \text{ tháng} = 79.200.000đ$. Cộng cả gốc và lãi = 199.200.000đ.

Phía bị đơn anh Phan Văn T(M) trình bày: Anh và anh Phan Văn N là anh em trai, chị Chu Thị B là em dâu. Vợ chồng chị V – H là bạn bè thân thiết nhau từ trước. Đầu tháng 10 năm 2010, anh và vợ chồng anh N, chị H, anh V cùng nhau về Hà Nội tìm mua máy xúc về để đi làm thuê. Cả 3 người cùng mặc cả và đi đến thống nhất giá máy xúc là: 540.000.000đ nhưng không đủ tiền để mua nên mọi người cùng về. Khoảng 15 ngày sau anh V mang máy lên để tại cổng nhà anh N, anh có hỏi anh V về giấy mua bán máy. Anh V nói là đã làm đứng tên anh V. Anh hỏi anh N là máy đứng tên anh V có mua không, anh N bảo cứ mua vì anh V để máy lại cho mình quản lý và đi làm. Anh và anh N cùng đóng 135.000.000đ (Đưa tiền cho anh V tại nhà anh N). Việc anh và anh N đưa tiền cho anh V không ai biết, không có giấy tờ gì. Đi làm được 6 tháng thì anh bán nốt $\frac{1}{4}$ chiếc máy của anh cho anh N trị giá là 130.000.000đ. (Anh nhận đủ 130.000.000đ tại nhà anh). Khi chị H mang máy về Phú Thọ thì anh lại trả cho anh N 130.000.000đ (Trả tại nhà anh). Đi làm được 12 tháng chị H lên lấy máy về để đi kiểm định, lúc có anh, anh N ở đó. Chị H mang máy về nhưng hết thời hạn kiểm định chị H không mang lên trả. Đến nay anh N, chị B yêu cầu anh phải trả cho anh N, chị B 120.000.000đ và tiền lãi theo lãi với mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định từ tháng 6/2012 đến nay thì anh không nhất trí vì việc mua bán này là cùng thống nhất cùng chịu trách nhiệm chứ anh không vay mượn của anh N, chị B và cũng không phải là người bảo lãnh cho anh N, chị B.

Ngày 31/5/2019 anh Phan Văn T nộp đơn yêu cầu phản tố kèm theo 01 giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư và 01 giấy rút vốn đầu tư của UBND xã P. Anh T trình bày trong thời gian làm chung với anh Phan Văn N và chị Chu Thị B thì anh N đã thu tiền của 24 người được 128.910.000đ. Đến nay anh yêu cầu anh N và chị B phải trả cho anh số tiền 128.910.000đ.

** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị H và anh Nguyễn Mạnh V trình bày:* Chị H và anh V là vợ chồng và có quan hệ quen biết với anh Phan Văn T(Tức M), anh Phan Văn N và chị Chu Thị B. Chiếc máy xúc hiệu KOMATSU là máy của gia đình anh, chị mua tháng 10/2010 tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Thạch Sơn tại Quận H, thành phố Hà Nội. Trị giá 454.545.455đ.

Sau khi mua máy về anh chị chở máy lên xã P, huyện H để nhờ ở nhà anh N, chị B. Sau khoảng hơn một tuần thì vợ chồng chị cho anh Phan Văn T(Tức M) thuê máy với giá 25.000.000đ/tháng, chỉ hợp đồng miệng với nhau không làm thành văn bản. Tháng 02/2012, Ngân hàng yêu cầu vợ chồng anh, chị đưa máy về để thẩm định vì khi mua máy không có tiền nên anh, chị đã phải thế chấp máy tại Ngân hàng quân đội chi nhánh thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Do không có tiền để trả cho Ngân hàng nên Ngân hàng đã thu hồi máy từ thời gian đó. Anh, chị khẳng định chiếc máy xúc hiệu KOMATSU đăng ký chủ sở hữu của Công ty TNHH xây dựng và lắp đặt cơ khí VH chiếc máy đã bị Ngân hàng thu lại. Việc anh Phan Văn N và chị Chu Thị B kiện anh Phan Văn T(Tức M) đòi tiền anh T(M) vì anh T đã bán máy cho anh N và chị B thì anh chị không biết và cũng không liên quan gì đến vợ chồng anh chị.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS - ST ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 430, Điều 431, khoản 1 Điều 444; khoản 2 Điều 244; khoản 3 Điều 200 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 47 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 26 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của anh Phan Văn N và chị Chu Thị B khởi kiện đòi tiền mua máy xúc với anh Phan Văn T(Tức M).

Buộc Anh Phan Văn T(Tức M) phải trả cho anh Phan Văn N và chị Chu Thị B số tiền 120.000.000đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Bản án có hiệu lực pháp luật anh N, chị B có đơn đề nghị thi hành án nếu anh Phan Văn T(Tức M) không trả số tiền trên thì còn phải tính lãi số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Chấp nhận yêu cầu của anh Phan Văn N và chị Chu Thị B không đòi tiền lãi suất với anh Phan Văn T(Tức M).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Phan Văn T(Tức M) đòi anh Phan Văn N và chị Chu Thị B trả số tiền 128.910.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí và các vấn đề khác.

Kháng cáo: Ngày 18/02/2020, anh Phan Văn T làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS - ST ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H với lý do Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai quan hệ tranh chấp, phản ánh không đúng bản chất của sự việc dẫn đến quyết định chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Mặt khác, anh T là người cao tuổi nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã không hướng dẫn anh làm thủ tục miễn giảm án phí mà buộc anh phải trả án phí là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng). Anh Phan Văn T(tức M) yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Kháng nghị: Ngày 26/02/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện H kháng nghị phúc thẩm bản án của Tòa án cấp sơ thẩm với nội dung:

Thứ nhất, vi phạm trong việc tuyên “Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Phan Văn T(tức M) đòi anh Phan Văn N và chị Chu Thị B trả số tiền 128.910.000đ” trong phần quyết định của bản án là không đúng.

Thứ hai, nội dung bản án tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phan Văn N và chị Chu Thị B để buộc anh T phải trả 120.000.000đ cho vợ chồng anh N, chị B là chưa phù hợp với quan hệ dân sự.

Thứ ba: Vi Phạm trong việc ra quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm về phần án phí là chưa đúng theo quy định tại khoản 1 điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện H đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo, kháng nghị đại diện VKS đề nghị HĐXX: Căn cứ khoản 2 điều 308, điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện H, sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của VKSND tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của anh Phan Văn T(tức M); Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện H trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm trong việc tuyên “Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Phan Văn T(tức M) đòi anh Phan Văn N và chị Chu Thị B trả số tiền 128.910.000đ” trong phần quyết định của bản án là không đúng. Hội đồng xét xử nhận định: Quyền được đưa ra yêu cầu phản tố của bị đơn được quy định tại khoản 1 Điều 200 của BLTTDS năm 2015 như sau: “*Cùng với việc phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.*”. Nghĩa là sau khi nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án, bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn. Về thời điểm đưa ra yêu cầu phản tố: Theo quy định tại khoản 3 Điều 200 BLTTDS năm 2015 thì “*Bị đơn có quyền đưa ra yêu*

cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải”. Căn cứ vào quy định trên. Ngày 31/5/2019, anh T nộp đơn yêu cầu phản tố kèm theo 01 giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư và 01 giấy rút vốn đầu tư của UBND xã P và danh sách những người dân trả tiền thuê đào đất do anh N ký nhận tiền, nội dung phản tố đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Phan Văn N và chị Chu Thị B phải trả lại cho anh T số tiền 128.910.000 đồng. Tuy nhiên, yêu cầu phản tố của anh T được đưa ra sau thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vi phạm khoản 3 Điều 200 BLTTDS 2015 (nêu trên) nên Tòa án cấp sơ thẩm đã không thụ lý yêu cầu phản tố của anh T là đúng quy định. Về việc phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên “ *Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Phan Văn T(tức M) đòi anh Phan Văn N và chị Chu Thị B trả số tiền 128.910.000 đồng*”. Thực tế là nhằm đảm bảo logic với phần nhận định của bản án và phù hợp với mẫu bản án đã được hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành và được quy định tại khoản 2 điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, phần kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân huyện H không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2]. Đối với kháng cáo của anh T cho rằng anh T đã là người cao tuổi nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã không hướng dẫn anh làm thủ tục miễn giảm án phí mà buộc anh phải trả án phí là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) và kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm với nội dung “Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho anh Phan Anh T” là không đúng quy định của pháp luật vì rõ ràng đây không phải do lỗi chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai mà có. Hội đồng xét xử nhận định: Việc Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định số 02 ngày 13/02/2020 sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 02/2020/DS – ST ngày 13/02/2020 là không đúng vì trường hợp này phải báo cáo lên Tòa án cấp trên để xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Bản thân anh T là người cao tuổi lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải giải thích cho anh T về việc anh T thuộc trường hợp được miễn án phí nếu có đơn hợp lệ. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không giải thích. Do vậy, kháng cáo của anh T và kháng nghị của Viện kiểm sát phần này là có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp phúc thẩm sửa nội dung này của bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS - ST ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H về phần án phí dân sự sơ thẩm cụ thể “Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh Phan Văn T” là phù hợp với Điều 293, khoản 2 Điều 308, điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2.3]. Đối với nội dung kháng cáo của anh T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai quan hệ tranh chấp, phản ánh không đúng bản chất của sự việc dẫn đến quyết định chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát về việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc anh T phải trả cho anh N, chị B số tiền 120.000.000đ là chưa phù hợp. Hội đồng xét xử nhận định:

Anh N, anh T là anh em ruột, chị B là em dâu anh T, giữa anh N, anh T và vợ chồng chị H, anh V quen biết nhau thông qua chị L(em anh T) chứ không có quan hệ họ hàng gì. Theo như hóa đơn giá trị gia tăng do chị H cung cấp, lời khai của

đương sự thì xác định chiếc máy xúc KOMATSU do anh Nguyễn Mạnh V, địa chỉ: Công ty TNHH xây dựng và xây lắp cơ khí VH; Địa chỉ khu 3, xã V, thị xã P, tỉnh Phú Thọ mua vào tháng 10/2010 với giá 454.545.455 đồng từ công ty cổ phần xuất nhập khẩu Thạch Sơn, thời điểm mua không có anh N, anh Tđi cùng. Sau khi mua được máy xúc, thì vợ chồng anh V, chị H chở máy lên để nhờ tại nhà anh N, chị B. Phía anh T cho rằng cả 3 người cùng góp vốn mua chung trong đó phần của anh V $\frac{1}{2}$ là 270.000.000đồng; của anh T $\frac{1}{4}$ chiếc máy là 135.000.000 đồng và anh N $\frac{1}{4}$ chiếc máy 135.000.000 đồng. Nhưng anh T không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu của mình; vợ chồng anh N khẳng định không góp chung gì với vợ chồng anh V, chị H; phía vợ chồng anh V, chị H cũng không thừa nhận mà khẳng định máy xúc đứng tên công ty, vợ chồng anh, chị không nhận tiền của ai cả, việc mua bán máy, cổ phần giữa anh N và anh Tthế nào vợ chồng anh V, chị Hkhông biết và anh V, chị H còn khai chỉ cho anh T thuê máy do anh T không trả tiền thuê nên mới lấy máy về. Như vậy, không có cơ sở để khẳng định việc góp tiền mua chung máy giữa ba người như anh Ttrình bày.

Việc anh T cho rằng chiếc máy xúc trị giá là 540.000.000đồng (trong đó anh T $\frac{1}{2}$ chiếc máy trị giá 270.000.000 đồng, chị H $\frac{1}{2}$ chiếc máy trị giá 270.000.000 đồng), do không có tiền mua nên anh T đã bán $\frac{1}{2}$ giá trị phần máy của anh T tức là $\frac{1}{4}$ chiếc máy cho vợ chồng N, B trị giá 135.000.000đ. Sau mua máy đi làm được 6 tháng anh T đề nghị vợ chồng anh N và chị B là anh Tsẽ bán nốt $\frac{1}{4}$ chiếc máy phần của anh T cho vợ chồng anh N và chị B. Anh N, chị B tiếp tục trả cho anh T 130.000.000 đồng (Trong đó đã tính khấu hao sử dụng 06 tháng là 5.000.000đ), anh T nhận đủ tiền 130.000.000đ và khi chị H mang máy về Phú Thọ thì anh T trả lại cho anh N 130.000.000đ. Phía anh N, chị B đã nhận lại số tiền 130 triệu, còn lại anh không nhất trí trả vì việc mua bán này là cùng thống nhất, cùng chịu trách nhiệm chứ anh Tkhông vay mượn anh N, chị B và cũng không phải là người bảo lãnh cho anh N, chị B. Xét thấy: Chị H, anh V khẳng định chiếc máy xúc là của công ty do anh V đại diện chứ không có liên quan gì với anh T, bản thân anh T không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh anh có quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc máy xúc. Do vậy, anh T không phải là chủ sở hữu đối với chiếc máy xúc nên không có quyền định đoạt đối với chiếc máy xúc này nếu không được vợ chồng anh chị Vân Hằng chấp thuận nên việc anh Tbán giá trị máy xúc cho vợ chồng N, B là không đúng pháp luật nên giao dịch mua bán này là vô hiệu. Phía anh N, chị B do tin tưởng anh trai mình nên không yêu cầu làm giấy tờ mua bán. Việc thực hiện mua bán là chủ ý của anh T, anh T đã rủ anh N, chị Bmua chung cổ phần lần đầu là 135.000.000 đồng bằng $\frac{1}{4}$ giá trị chiếc máy và việc đưa tiền giữa anh N, chị B và anh T là có thực, anh Tchính là người đã cầm số tiền 135.000.000đ của vợ chồng anh N, chị B là đúng thể hiện tại Biên bản ghi lời khai của anh T ngày 17/8/2018 của Công an huyện H “*số tiền ông Phan Văn N góp đưa cho tôi 135.000.000đ (một trăm ba mươi lăm triệu đồng) tôi đưa cho anh V chồng chị Hcả hai phần góp chung của tôi và ông Phan Văn N tổng số là 270.000.000đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng)*” (BL 100, 101, 102). Do anh N, chị B đã tính khấu hao máy xúc và chỉ

đòi lại anh T số tiền 120 triệu đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh T phải trả cho anh N, chị B số tiền 120.000.000 đồng theo như yêu cầu khởi kiện là đúng quy định của pháp luật. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo của anh T và không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện H về phần này.

Từ những phân tích trên, có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của anh T và một phần kháng nghị của VKS về phần án phí dân sự sơ thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS - ST ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H.

[3]. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho anh Phan Văn T, viện kiểm sát nhân dân huyện H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[1]. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Phan Văn T(M) và một phần kháng nghị của viện kiểm sát nhân dân huyện H về phần án phí dân sự sơ thẩm. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS - ST ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H.

Căn cứ vào Điều 430, Điều 431, khoản 1 Điều 444 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 244; khoản 3 Điều 200; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu của anh Phan Văn N và chị Chu Thị B khởi kiện đòi tiền mua máy xúc với anh Phan Văn T(Tức M).

Buộc Anh Phan Văn T(Tức M) phải trả cho anh Phan Văn N và chị Chu Thị B số tiền 120.000.000đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

1.2. Chấp nhận yêu cầu của anh Phan Văn N và chị Chu Thị B không đòi tiền lãi suất với anh Phan Văn T(Tức M).

1.3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Phan Văn T(Tức M) đòi anh Phan Văn N và chị Chu Thị B trả số tiền 128.910.000đồng.

[2]. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm cho anh Phan Văn T(Tức M).

- Hoàn trả lại cho chị Chu Thị B số tiền 3.375.000 đồng (Ba triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0003671 ngày 07/12/ 2018 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện H;
- TAND huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hà Giang